

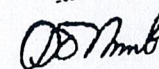
LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA
KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ
ĐỢT 2 NĂM 2025

KẾT QUẢ KIỂM TRA
KỲ KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ ĐỢT 2 NĂM 2025
KHU VỰC PHÍA BẮC

(Ban hành kèm theo Thông báo số 56/TB-HĐKT ngày 29 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đợt 2 năm 2025)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1	Đinh Thị Thúy	An	22/11/2000	Ninh Bình	01	38.25	57.5	67.5	Không đạt
2	Phạm Thị Hà	An	31/10/1986	TP. Hải Phòng	02	53.75	53	62.5	ĐẠT
3	Nguyễn Thị	An	05/09/1999	Thái Nguyên	03	44.5	56.75	50	Không đạt
4	Ngô Hải	An	15/05/1974	TP. Hà Nội	04	40.25	68.75	50	Không đạt
5	Nguyễn Thúy	An	11/01/2000	TP. Hà Nội	05	43	69.75	60	Không đạt
6	Nguyễn Thị Hòa	An	07/10/2000	TP. Hà Nội	06	58	66.5	57.5	ĐẠT
7	Nguyễn Hà Trường	An	09/11/2000	TP. Hà Nội	07	64	63	65	ĐẠT
8	Trần Bình	An	03/07/1992	TP. Hà Nội	08	43.75	55.75	52.5	Không đạt
9	Trương Thị Thùy	An	24/04/1991	TP. Hà Nội	09	42.5	46.75	50	Không đạt
10	Trương Quốc	Ấn	10/07/1987	TP. Hà Nội	10				Hoãn thi
11	Phạm Tuấn	Anh	04/10/1994	Ninh Bình	11	55.75	54	52.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
12	Nguyễn Thị Minh	Anh	29/01/1998	Tuyên Quang	12				Hoãn thi
13	Nguyễn Phương	Anh	30/11/2000	Thanh Hóa	13	39.25	55.75	52.5	Không đạt
14	Đỗ Minh	Anh	18/01/1999	TP. Hà Nội	14	36.25	68	62.5	Không đạt
15	Nguyễn Kiều Mai	Anh	03/07/2000	TP. Hà Nội	15	32.75	57.25	50	Không đạt
16	Vũ Hà	Anh	15/11/1996	TP. Hà Nội	16	51.25	51	67.5	ĐẠT
17	Đoàn Thị Ngọc	Anh	20/05/2000	TP. Hà Nội	17	56.25	63.25	50	ĐẠT
18	Trần Thị Việt	Anh	17/11/2000	TP. Hà Nội	18	39.75	51	50	Không đạt
19	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	18/03/2000	TP. Hà Nội	19	54.375	69.75	62.5	ĐẠT
20	Chu Mai	Anh	06/11/1997	TP. Hà Nội	20	58	62.75	52.5	ĐẠT
21	Dương Thị Thủy	Anh	20/10/1988	TP. Hà Nội	21	53.25	66	52.5	ĐẠT
22	Nguyễn Ngọc	Anh	12/11/1995	TP. Hà Nội	22	35.25	59	52.5	Không đạt
23	Ngô Thị Minh	Anh	12/02/2000	TP. Hà Nội	23	30	56	50	Không đạt
24	Trần Lâm	Anh	15/01/2000	TP. Hà Nội	24	50.25	58.25	60	ĐẠT
25	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	02/05/2000	TP. Hà Nội	25	57.625	67.5	62.5	ĐẠT
26	Trần Thị Ngọc	Anh	23/08/1989	TP. Hà Nội	26	53.75	57.75	55	ĐẠT
27	Bùi Thị Quỳnh	Anh	04/09/1994	TP. Hà Nội	27	56.25	57	65	ĐẠT
28	Hồ Mai Hà	Anh	29/05/1997	TP. Hà Nội	28	71.75	60.25	57.5	ĐẠT
29	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	30/12/1996	TP. Hà Nội	29	72	75.75	62.5	ĐẠT
30	Đặng Mai	Anh	19/10/1998	TP. Hà Nội	30	71.75	71	67.5	ĐẠT
31	Trịnh Vân	Anh	12/08/1996	TP. Hà Nội	31	51.5	61.75	65	ĐẠT

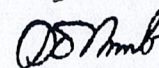


TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
32	Đào Bảo	Anh	05/09/2000	TP. Hà Nội	32	42.5	50.25	57.5	Không đạt
33	Nguyễn Phương	Anh	06/11/2000	TP. Hà Nội	33	55.25	56.25	67.5	ĐẠT
34	Nguyễn Tuấn	Anh	21/12/1998	TP. Hà Nội	34	38.75	60.75	62.5	Không đạt
35	Ngô Tôn Phương	Anh	13/04/1997	TP. Hà Nội	35	40	50.25	67.5	Không đạt
36	Nguyễn Minh	Anh	30/07/2000	TP. Hà Nội	36	50	64	60	ĐẠT
37	Trần Tuấn	Anh	03/08/1994	TP. Hà Nội	37	52.5	62	52.5	ĐẠT
38	Lê Trần Vân	Anh	20/09/1999	TP. Hà Nội	38	51.25	63	65	ĐẠT
39	Vi Sơn	Anh	07/05/1996	TP. Hà Nội	39	70	51.25	60	ĐẠT
40	Nguyễn Đức	Anh	26/10/1978	TP. Hà Nội	40	13.31			Không đạt (Bài Kỹ năng hành nghề luật sư 17.75 điểm. Thí sinh mang tài liệu cấm vào phòng thi, vi phạm điểm a khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 25% điểm bài Kỹ năng hành nghề luật sư)
41	Phạm Duy	Anh	12/08/1997	TP. Hà Nội	41	46.5	71.25	57.5	Không đạt
42	Nguyễn Hà Đức	Anh	29/11/1990	TP. Hà Nội	42				Không đủ điều kiện dự thi
43	Phan Thị Nguyên	Anh	22/08/1997	TP. Hà Nội	43	59.75	64.5	52.5	ĐẠT
44	Phùng Tiến	Anh	04/08/1996	TP. Hà Nội	44	55	46.5	57.5	Không đạt

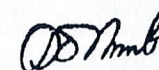


QSTmb

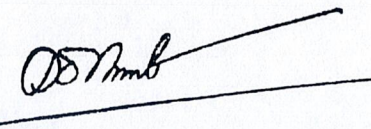
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
45	Nguyễn Xuân Việt	Anh	20/10/1983	TP. Hà Nội	45				Không đủ điều kiện dự thi
46	Nguyễn Hoàng	Anh	28/03/1998	TP. Hà Nội	46	26.25	44	55	Không đạt
47	Vũ Thế	Anh	06/10/1987	TP. Hà Nội	47	37.5	60.75	50	Không đạt
48	Hoàng Ngọc	Anh	21/12/1989	TP. Hà Nội	48				Hoãn thi
49	Dương Thị Hải	Anh	03/01/1994	TP. Hà Nội	49	34.75	66.75	67.5	Không đạt
50	Nguyễn Tuấn	Anh	28/07/1977	TP. Hà Nội	50	51.75	60.75	60	ĐẠT
51	Phạm Thị Tố Vân	Anh	10/02/1993	TP. Hà Nội	51	37	33.5	57.5	Không đạt
52	Vũ Hoàng	Anh	10/12/1998	TP. Hà Nội	52	55.75	48.5	70	Không đạt
53	Ngô Phương	Anh	19/10/1998	TP. Hà Nội	53				Hoãn thi
54	Nguyễn Thị Lan	Anh	26/06/1997	TP. Hà Nội	54	67.25	59.75	65	ĐẠT
55	Phạm Hoàng Phương	Anh	23/07/1996	TP. Hà Nội	55	51.25	53.25	50	ĐẠT
56	Phạm Hải	Anh	26/10/1992	TP. Hà Nội	56	51.25	55.5	50	ĐẠT
57	Trần Trung	Anh	17/10/1998	TP. Hà Nội	57	51.5	53.5	55	ĐẠT
58	Đỗ Tiến	Anh	01/01/2000	TP. Hà Nội	58	53.25	54	60	ĐẠT
59	Vũ Thị Phương	Anh	29/01/1995	TP. Hà Nội	59	35.5	40.5	62.5	Không đạt
60	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	25/12/2000	TP. Hải Phòng	60	64.75	75.25	62.5	ĐẠT
61	Nguyễn Thị	Ánh	26/11/1998	TP. Hà Nội	61	39	44.5	60	Không đạt
62	Vũ Thị Hồng	Ánh	22/12/1999	TP. Hà Nội	62	45.75	70	65	Không đạt
63	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	20/07/1996	TP. Hà Nội	63	32.25	68.5	60	Không đạt
64	Trần Ngọc	Ánh	22/01/1998	TP. Hà Nội	64	53.75	60.5	60	ĐẠT



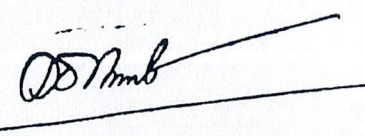
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
65	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	15/10/2001	TP. Hà Nội	65	51.5	74.75	65	ĐẠT
66	Nguyễn Ngọc	Ánh	14/01/1996	TP. Hà Nội	66	39.5	54.25	65	Không đạt
67	Phạm Ngọc	Ánh	25/02/1990	TP. Hà Nội	67	45.5	63.5	50	Không đạt
68	Nghiêm Ngọc	Ánh	08/03/1997	TP. Hà Nội	68	33.75	59.5	60	Không đạt
69	Lê Thị	Ánh	28/01/1998	TP. Hà Nội	69	39.25	53.25	70	Không đạt
70	Nguyễn Mai	Ánh	08/02/1999	TP. Hà Nội	70	68	70.5	65	ĐẠT
71	Nguyễn Văn Việt	Bắc	21/08/1998	TP. Hà Nội	71	40	46.75	55	Không đạt
72	Nguyễn Văn	Bằng	02/10/1978	TP. Hà Nội	72	41	44.75	55	Không đạt
73	Trần Văn	Bảo	30/07/1978	TP. Hà Nội	73	29.5	64.5	55	Không đạt
74	Trần Huy	Bảo	11/02/1999	TP. Hà Nội	74	38.5	44.75	55	Không đạt
75	Đặng Lâm	Bích	01/9/1990	Bắc Ninh	75	50.5	72	60	ĐẠT
76	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	01/07/1997	TP. Hà Nội	76	50.25	68	55	ĐẠT
77	Đoàn Hạnh	Bích	13/08/1986	TP. Hà Nội	77	25.75	35.25	57.5	Không đạt
78	Nguyễn Thị	Bích	26/06/1995	TP. Hà Nội	78	52.25	64.5	60	ĐẠT
79	Nguyễn Ngọc	Bích	22/02/1998	TP. Hà Nội	79	37.5	46.25	50.5	Không đạt
80	Vũ Thanh	Bình	08/11/1981	TP. Hà Nội	80	52.25	65.75	53	ĐẠT
81	Hồ Xuân	Cảnh	16/06/2000	TP. Hà Nội	81	56	51	37.5	Không đạt
82	Phạm Trần Minh	Châu	04/10/1989	TP. Hà Nội	82	43	52.5	49	Không đạt
83	Thiều Minh	Châu	18/02/1997	TP. Hà Nội	83	53.75	62	57	ĐẠT
84	Phạm Thị Lan	Chi	28/9/1988	Quảng Ninh	84	54.25	61.5	54.5	ĐẠT



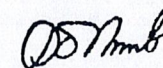
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
85	Diệp Thị Thúy	Chi	10/8/1973	Quảng Trị	85	19.5	31.75	46	Không đạt
86	Nguyễn Hoài Khánh	Chi	23/12/2000	TP. Hà Nội	86	57	80	59	ĐẠT
87	Trần Kim	Chi	12/12/1997	TP. Hà Nội	87				Hoãn thi
88	Hoàng Minh	Chi	26/09/1994	TP. Hà Nội	88	53.75	73.5	55.5	ĐẠT
89	Khoa Năng	Chiến	16/11/2000	TP. Hà Nội	89	29	54.75	43	Không đạt
90	Trương Quang	Chiến	26/09/1972	TP. Hà Nội	90	56.25	58.25	36	Không đạt
91	Lê Quyết	Chiến	16/04/1996	TP. Hà Nội	91	50.25	53	50.5	ĐẠT
92	Vũ Thị	Chiến	15/06/1996	TP. Hà Nội	92	51.25	56.75	53.5	ĐẠT
93	Bùi Thị	Chinh	16/10/1999	Thanh Hóa	93	50.5	54.25	52	ĐẠT
94	Đặng Thị	Chinh	14/06/1992	TP. Hà Nội	94	53.75	63.5	51	ĐẠT
95	Phạm Văn	Chương	29/03/1990	TP. Hà Nội	95	30	45	45	Không đạt
96	Hoàng Văn	Chuyên	04/08/1993	TP. Hà Nội	96	39.5	61.25	45.5	Không đạt
97	Nguyễn Thị	Chuyên	23/01/1983	Bắc Ninh	97	19.25	53.25	50	Không đạt
98	Hà Thế	Công	05/02/1999	TP. Hà Nội	98	63.25	80.5	57.5	ĐẠT
99	Hoàng Thị	Cúc	28/01/1998	Nghệ An	99	43.25	71.75	61.5	Không đạt
100	Doãn Thị Thu	Cúc	31/01/1978	TP. Hà Nội	100				Hoãn thi
101	Diệp Văn	Cường	24/02/1987	Quảng Trị	101	50.25	39	50	Không đạt
102	Đàm Ích	Cường	12/07/1998	TP. Hà Nội	102				Hoãn thi
103	Nguyễn Thanh	Cường	03/10/1986	TP. Hà Nội	103				Hoãn thi
104	Đỗ Tự	Cường	29/08/1972	TP. Hà Nội	104	28	25	50.5	Không đạt



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
105	Dương Mạnh	Cường	07/02/1986	TP. Hà Nội	105				Hoãn thi
106	Nguyễn Hữu	Cường	02/12/1980	TP. Hà Nội	106	55	75	52.5	ĐẠT
107	Phạm Huy	Cường	17/02/1980	TP. Hà Nội	107	51	71.5	60	ĐẠT
108	Vũ Đặng Việt	Cường	14/12/1982	TP. Hà Nội	108	36.75	51.5	50	Không đạt
109	Nguyễn Mạnh	Cường	26/12/1997	TP. Hà Nội	109	39.125	52.5	62.5	Không đạt
110	Tăng Xuân	Cường	19/10/1972	TP. Hà Nội	110	30.25	42.75	52.5	Không đạt
111	Phạm Huy	Cường	26/01/1993	TP. Hà Nội	111	61.25	54.75	52.5	ĐẠT
112	Nguyễn Việt	Cường	28/12/1980	TP. Hà Nội	112				Hoãn thi
113	Phạm Quang	Đại	14/09/1999	TP. Hà Nội	113	27.25	47.25	52.5	Không đạt
114	Phạm Quang	Đại	29/10/1971	TP. Hà Nội	114	29.5	55.25	57.5	Không đạt
115	Vũ	Đại	06/09/1975	TP. Hà Nội	115	34	53.75	50	Không đạt
116	Tạ Hoàng	Đăng	23/09/1996	TP. Hà Nội	116	52.75	67	67.5	ĐẠT
117	Lưu Tuệ	Đăng	18/11/1992	TP. Hà Nội	117	52.5	59.75	67.5	ĐẠT
118	Trần Văn	Đăng	02/08/2000	TP. Hà Nội	118	60.75	74.25	67.5	ĐẠT
119	Nguyễn Quang	Đạo	05/02/1996	TP. Hà Nội	119	61.75	51.75	67.5	ĐẠT
120	Nguyễn Tiến	Đạt	29/08/1994	TP. Hà Nội	120	55	72.5	62.5	ĐẠT
121	Phạm Đăng	Đạt	20/02/2000	TP. Hà Nội	121	57	75.5	67.5	ĐẠT
122	Nguyễn Tiến	Đạt	26/01/1996	TP. Hà Nội	122	34.5	45.75	50	Không đạt
123	Nguyễn Tiến	Đạt	23/07/1996	TP. Hà Nội	123	36.5	57.25	40	Không đạt
124	Nguyễn Tiến	Đạt	18/07/1997	TP. Hà Nội	124	57.75	70.5	40	Không đạt



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
125	Lê Tuấn	Đạt	09/03/1983	TP. Hà Nội	125				Hoãn thi
126	Nguyễn Bá	Đến	16/11/1982	TP. Hà Nội	126	26.75	35.75	55	Không đạt
127	Nguyễn Thị	Điểm	05/01/1993	Bắc Ninh	127	44.5	55.25	67.5	Không đạt
128	Vũ Thị Hồng	Diện	20/01/1992	Bắc Ninh	128				Hoãn thi
129	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	24/09/1999	TP. Hà Nội	129	52	66.5	65	ĐẠT
130	Bùi Quang	Diệp	06/12/1984	TP. Hà Nội	130	53	54.5	65	ĐẠT
131	Vũ Thị Hương	Dịu	25/09/2000	TP. Hà Nội	131	55.25	80	51	ĐẠT
132	Hoàng Văn	Đoàn	16/12/1999	TP. Hà Nội	132	54.5	76	52.5	ĐẠT
133	Nguyễn Thị	Đông	11/01/1992	TP. Hà Nội	133	42.5	43.25	42.5	Không đạt
134	Đỗ Văn	Đông	15/06/1992	TP. Hà Nội	134	42.75	43.5	57.5	Không đạt
135	Vương Quang	Đông	28/12/1999	TP. Hà Nội	135	38	57.25	43.5	Không đạt
136	Nguyễn Đại	Đông	04/02/1980	TP. Hà Nội	136	62	44	42.5	Không đạt
137	Phan Kim	Du	05/09/1999	TP. Hà Nội	137	39.75	43.25	40	Không đạt
138	Nguyễn Văn	Dự	10/01/1979	TP. Hà Nội	138	53.75	69	42.5	Không đạt
139	Trần	Đức	07/05/1999	TP. Hà Nội	139	72.75	68.75	44	Không đạt
140	Lý Công	Đức	20/01/1992	TP. Hà Nội	140	28.25	31.25	45	Không đạt
141	Lê Minh	Đức	20/02/1986	TP. Hà Nội	141				Hoãn thi
142	Trương Văn	Đức	17/10/1990	TP. Hà Nội	142	38.75	44	43.5	Không đạt
143	Phạm Thị	Dung	17/3/2000	Nghệ An	143	57.75	58.75	52.5	ĐẠT
144	Trần Thị	Dung	06/10/1992	Sơn La	144				Hoãn thi

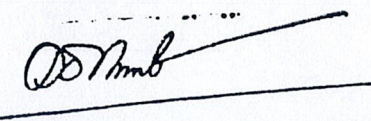


TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
145	Nguyễn Thị Thùy	Dung	29/10/1994	TP. Hà Nội	145	32.5	56.25	58.5	Không đạt
146	Trần Thị Phương	Dung	21/03/2000	TP. Hà Nội	146	47.25	64.5	60	Không đạt
147	Phan Ngọc	Dung	01/06/1992	TP. Hà Nội	147	40.75	41	52.5	Không đạt
148	Lê Thị Thùy	Dung	22/05/1996	TP. Hà Nội	148	55.75	52.5	57.5	ĐẠT
149	Phạm Ngọc	Dung	07/05/1979	TP. Hà Nội	149	39.25	50.25	55	Không đạt
150	Phạm Thị	Dung	23/03/1993	TP. Hà Nội	150	53	72	60	ĐẠT
151	Hoàng Anh	Dũng	02/4/1999	Vĩnh Phúc	151	27.5	66	52.5	Không đạt
152	Nguyễn Tiến	Dũng	20/12/2000	TP. Hà Nội	152	61.25	74.75	52.5	ĐẠT
153	Lê Tuấn	Dũng	29/09/1996	TP. Hà Nội	153	50.25	59	57.5	ĐẠT
154	Trương Tấn	Dũng	30/01/1998	TP. Hà Nội	154	53.125	55.25	50	ĐẠT
155	Trần Trung	Dũng	14/02/1972	TP. Hà Nội	155	43.25	50.25	50	Không đạt
156	Nguyễn Chí	Dũng	22/08/1990	TP. Hà Nội	156	39	39.5	51	Không đạt
157	Trương Văn	Dũng	30/04/1985	TP. Hà Nội	157	39.75	53	57.5	Không đạt
158	Kiều Trọng Tiến	Dũng	05/10/2000	TP. Hà Nội	158	66	75.75	52.5	ĐẠT
159	Vũ Hoàng	Dương	04/9/2000	Hà Nam	159	51.25	63	60	ĐẠT
160	Vũ Tùng	Dương	26/11/1997	Phú Thọ	160	36.75	30.75	55	Không đạt
161	Phan Đình	Dương	08/03/1989	TP. Hà Nội	161	51	51	52.5	ĐẠT
162	Đỗ Văn	Dương	10/05/1983	TP. Hà Nội	162	36	53	55	Không đạt
163	Nguyễn Thuý	Dương	10/11/1998	TP. Hà Nội	163	60	67	57.5	ĐẠT
164	Bùi Văn	Dương	03/10/1959	TP. Hà Nội	164	13.25	36.5	37.5	Không đạt

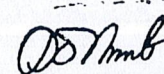
VIỆT

Đỗ Văn

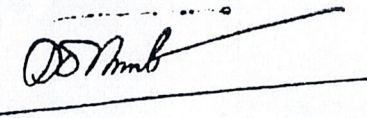
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
165	Bùi Thị Thùy	Dương	22/09/1996	TP. Hà Nội	165	43.75	63.5	70	Không đạt
166	Trịnh Ngọc	Dương	01/05/1986	TP. Hà Nội	166				Hoãn thi
167	Ngô Triều	Dương	03/11/1975	TP. Hà Nội	167	29.25	44.75	50	Không đạt
168	Trần Thị Thùy	Dương	13/06/2000	TP. Hà Nội	168	64	52.5	60	ĐẠT
169	Trịnh Đăng	Dương	16/02/1999	TP. Hà Nội	169	51.25	51.25	57.5	ĐẠT
170	Đàm Thuỳ	Dương	20/12/2000	TP. Hà Nội	170	44.25	52	60	Không đạt
171	Trương Ngọc	Duy	25/5/1987	Nghệ An	171	40.5	55.5	50	Không đạt
172	Dương Đức	Duy	26/01/1993	TP. Hà Nội	172	56.75	59.25	50	ĐẠT
173	Nguyễn Công	Duy	19/12/1989	TP. Hà Nội	173	56	50	52.5	ĐẠT
174	Nguyễn Phan	Giang	07/3/1977	Nghệ An	174	35.75	37.5	50	Không đạt
175	Nguyễn Trường	Giang	16/6/1978	Điện Biên	175	29.5	30	50	Không đạt
176	Nguyễn Hương	Giang	13/06/2000	TP. Hà Nội	176	51.25	83	60	ĐẠT
177	Phạm Thu	Giang	04/04/1999	TP. Hà Nội	177	51	58	52.5	ĐẠT
178	Nguyễn Hương	Giang	24/11/1999	TP. Hà Nội	178	44.25	56.25	50	Không đạt
179	Đỗ Ngân	Giang	23/07/2000	TP. Hà Nội	179	47	51	50	Không đạt
180	Phan Thị	Giang	20/07/1999	TP. Hà Nội	180	40	57.5	50	Không đạt
181	Dương Ngô	Giang	13/11/1983	TP. Hà Nội	181	37.5	61.25	50	Không đạt
182	Nguyễn Đức	Giang	24/10/1997	TP. Hà Nội	182	56.25	63.5	55	ĐẠT
183	Nguyễn Trường	Giang	12/12/2000	TP. Hà Nội	183	50.875	55.25	42.5	Không đạt
184	Nguyễn Thu	Giang	20/03/1997	TP. Hà Nội	184	53.25	59	50	ĐẠT



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
185	Phạm Thu	Hà	15/9/2000	Bắc Ninh	185	65.75	70.75	60	ĐẠT
186	Nguyễn Vũ Thanh	Hà	06/01/1999	Bắc Ninh	186	51.75	67.25	52.5	ĐẠT
187	Nguyễn Sơn	Hà	24/3/1975	TP. Hải Phòng	187	41	36.75	50	Không đạt
188	Ngô Hoàng	Hà	12/04/2000	Bắc Ninh	188	50.5	51.75	57.5	ĐẠT
189	Dương Thái	Hà	05/11/1982	TP. Hà Nội	189	22	54.5	40	Không đạt
190	Nguyễn Thị Thu	Hà	28/08/2000	TP. Hà Nội	190	54.25	74.75	60	ĐẠT
191	Phạm Thị Ngọc	Hà	26/01/1989	TP. Hà Nội	191	63.25	75.25	57.5	ĐẠT
192	Trần Thị Thanh	Hà	18/02/1977	TP. Hà Nội	192	61.5	70.25	57.5	ĐẠT
193	Nguyễn Sơn	Hà	03/08/1992	TP. Hà Nội	193	27.75	50.5	50	Không đạt
194	Đặng Việt	Hà	25/02/1997	TP. Hà Nội	194	29.25	36.75	40	Không đạt
195	Phạm Thu	Hà	04/05/1994	TP. Hà Nội	195	50.5	54.75	50	ĐẠT
196	Nguyễn Thị Thu	Hà	27/10/1996	TP. Hà Nội	196				Hoãn thi
197	Trần Song	Hà	27/04/1974	TP. Hà Nội	197	44	57	55	Không đạt
198	Ninh Thị	Hà	09/09/1994	TP. Hà Nội	198				Hoãn thi
199	Lê Việt	Hà	26/10/1994	TP. Hà Nội	199	26.5	65	45	Không đạt
200	Vũ Thanh	Hà	25/10/1973	TP. Hà Nội	200	61.25	62.75	50	ĐẠT
201	Nguyễn Thị	Hà	05/07/1983	TP. Hà Nội	201	53.25	57.25	50	ĐẠT
202	Lê Thị Nguyệt	Hà	09/01/1997	TP. Hà Nội	202				Hoãn thi
203	Vũ Thị Thu	Hà	21/03/1981	TP. Hà Nội	203	53.75	46	50	Không đạt
204	Nguyễn Thị Thu	Hà	14/01/1997	TP. Hà Nội	204	38.75	54	60	Không đạt



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
205	Nguyễn Thị	Hà	26/01/1997	TP. Hà Nội	205	50.75	71	50	ĐẠT
206	Lương Thu	Hà	27/02/1999	TP. Hà Nội	206	61.25	58.75	32.5	Không đạt
207	Kiều Việt	Hà	28/10/1982	TP. Hà Nội	207	28.75	51	50	Không đạt
208	Đinh Ngọc Thu	Hà	29/03/1996	TP. Hà Nội	208	39.5	66.5	50	Không đạt
209	Trần Minh	Hà	02/03/1996	TP. Hà Nội	209	55.375	55	63	ĐẠT
210	Chu Thị Hồng	Hà	30/10/1999	TP. Hà Nội	210	53.25	72	59.5	ĐẠT
211	Trần Phương	Hạ	24/12/1999	TP. Hà Nội	211	64.5	63.5	63.5	ĐẠT
212	Trịnh Hồng	Hải	14/3/1966	Hòa Bình	212	31	44	42	Không đạt
213	Nguyễn Thị	Hải	02/03/1980	TP. Hà Nội	213				Hoãn thi
214	Đào Văn	Hải	11/08/1976	TP. Hà Nội	214	28.875	43.5	47.5	Không đạt (Bài Kỹ năng hành nghề luật sư 38.5 điểm. Thí sinh mang tài liệu cấm vào phòng thi, vi phạm điểm a khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 25% điểm bài Kỹ năng hành nghề luật sư)
215	Nguyễn Thanh	Hải	05/12/1984	TP. Hà Nội	215				Hoãn thi
216	Phan Thị Hoàng	Hải	03/11/2000	TP. Hà Nội	216	56.375	65.5	67	ĐẠT
217	Nguyễn Thị Minh	Hân	22/06/1997	TP. Hà Nội	217	38.5	62.5	58	Không đạt
218	Trần Thị Minh	Hằng	07/12/1996	TP. Hà Nội	218	40.25	63.5	55	Không đạt



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
219	Nguyễn Thị Thu	Hằng	21/06/1998	TP. Hà Nội	219	45	64	68.5	Không đạt
220	Nguyễn Thanh	Hằng	27/11/1996	TP. Hà Nội	220	50.75	69.5	79.5	ĐẠT
221	Ong Thị	Hằng	30/08/2000	TP. Hà Nội	221	63	72.5	64.5	ĐẠT
222	Phạm Thu	Hằng	29/08/1973	TP. Hà Nội	222	37	41.75	50	Không đạt
223	Lê Thanh	Hằng	06/07/2000	TP. Hà Nội	223	38.75	50.25	58.5	Không đạt
224	Nguyễn Nguyệt	Hằng	26/02/1999	TP. Hà Nội	224	58	66	53.5	ĐẠT
225	Bùi Thu	Hằng	17/07/1994	TP. Hà Nội	225	34.5	50.25	47	Không đạt
226	Chu Thị	Hằng	28/01/1998	TP. Hà Nội	226	61	73.25	54.5	ĐẠT
227	Vũ Thanh	Hằng	01/03/1999	TP. Hà Nội	227	50	61.25	50	ĐẠT
228	Phan Thị Thanh	Hằng	17/05/1993	TP. Hà Nội	228	38	55.5	67.5	Không đạt
229	Mai Mỹ	Hạnh	17/9/1982	TP. Hải Phòng	229	53.75	64.25	56	ĐẠT
230	Tăng Thị Hồng	Hạnh	12/06/2000	TP. Hà Nội	230	53.5	67.5	52.5	ĐẠT
231	Phạm Mỹ	Hạnh	14/07/1977	TP. Hà Nội	231	50	58.5	59.5	ĐẠT
232	Phạm Ngân	Hạnh	20/06/1996	TP. Hà Nội	232	37	70.25	52	Không đạt
233	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	31/08/1996	TP. Hà Nội	233	50	67	55.5	ĐẠT
234	Nguyễn Hồng	Hạnh	31/01/1983	TP. Hà Nội	234	53.75	51.75	38.5	Không đạt
235	Đỗ Thị	Hạnh	08/09/1979	TP. Hà Nội	235	26.125	51.75	50	Không đạt
236	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	16/11/2000	TP. Hà Nội	236	50.5	60.25	52.5	ĐẠT
237	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	12/02/1992	TP. Hà Nội	237	50.5	70.25	57.5	ĐẠT
238	Phan Thị	Hậu	14/04/1990	TP. Hà Nội	238	53	70.75	62.5	ĐẠT

Đỗ Thị Hồng

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
239	Vũ Thị	Hậu	26/11/1989	TP. Hà Nội	239	33	53.75	55	Không đạt
240	Hoàng Thị Mai	Hiên	11/01/1994	TP. Hà Nội	240	62.75	74.75	52.5	ĐẠT
241	Nguyễn Thúy	Hiên	15/05/1997	TP. Hà Nội	241				Không đủ điều kiện dự thi
242	Nguyễn Thị Minh	Hiên	12/11/2000	TP. Hà Nội	242	61.25	64.5	55	ĐẠT
243	Phạm Thị Thu	Hiên	28/11/2000	TP. Hà Nội	243	56.5	60.75	62.5	ĐẠT
244	Trương Thị Minh	Hiên	13/08/1989	TP. Hà Nội	244	50	60.25	62.5	ĐẠT
245	Triệu Thị	Hiên	26/04/1994	TP. Hà Nội	245	52	66.75	60	ĐẠT
246	Nguyễn Thị Thu	Hiên	24/12/1999	TP. Hà Nội	246	42	52.75	55	Không đạt
247	Trần Thị	Hiên	15/04/2000	TP. Hà Nội	247	53.25	75.25	62.5	ĐẠT
248	Phạm Thu	Hiên	26/04/1997	TP. Hà Nội	248	66	52	60	ĐẠT
249	Phạm Thị Thu	Hiên	08/08/1998	TP. Hà Nội	249	45.75	57.25	60	Không đạt
250	Phạm Thị	Hiên	19/12/2000	TP. Hà Nội	250	55.25	55.75	60	ĐẠT
251	Ngô Tiến	Hiên	20/4/1997	Bắc Ninh	251	58.75	45.5	50	Không đạt
252	Nguyễn Quang	Hiên	16/12/1980	TP. Hà Nội	252	44.75	54.25	45	Không đạt
253	Bàn Hoàng	Hiên	27/04/1999	TP. Hà Nội	253				Không đủ điều kiện dự thi
254	Mai Xuân	Hiệp	27/01/1995	Hà Tĩnh	254	36.5	60.25	57.5	Không đạt
255	Trần Đăng	Hiệp	27/09/2000	TP. Hà Nội	255	58.25	64.5	60	ĐẠT
256	Nguyễn Hoàng	Hiệp	03/02/2000	TP. Hà Nội	256	53	81.75	60	ĐẠT
257	Hoàng Trọng	Hiếu	31/8/1997	Sơn La	257	41.25	50	52.5	Không đạt

ĐSMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
258	Nguyễn Trung	Hiếu	15/07/1987	TP. Hà Nội	258	25.25	53	50	Không đạt
259	Bùi Trung	Hiếu	27/05/2000	TP. Hà Nội	259	41	64.5	70	Không đạt
260	Lê Minh	Hiếu	08/12/2000	TP. Hà Nội	260	44	64.5	70	Không đạt
261	Nguyễn Trung	Hiếu	09/01/1990	TP. Hà Nội	261	41	64.25	55	Không đạt
262	Trương Công	Hiếu	27/11/1998	TP. Hà Nội	262	55.75	63.5	50	ĐẠT
263	Nguyễn Việt	Hiếu	21/09/1995	TP. Hà Nội	263	42	60.5	60	Không đạt
264	Nguyễn Hữu	Hiếu	02/04/2000	TP. Hà Nội	264	41.25	61	55	Không đạt
265	Nguyễn Ngọc	Hiếu	25/10/1996	TP. Hà Nội	265				Hoãn thi
266	Lý Tài	Hiếu	04/07/1996	TP. Hà Nội	266	50.75	72	70	ĐẠT
267	Đào Huy	Hiệu	21/06/1998	TP. Hà Nội	267	46.5	63.5	55	Không đạt
268	Văn Thị	Hoa	20/6/2000	Nghệ An	268	50.25	41.75	40	Không đạt
269	Đỗ Quỳnh	Hoa	13/4/1998	Thái Nguyên	269	39.5	62.75	70	Không đạt
270	Nguyễn Thị Mai	Hoa	20/08/2000	TP. Hà Nội	270	50.75	63.25	52.5	ĐẠT
271	Nguyễn Thị	Hoa	01/10/1977	TP. Hà Nội	271	53	47	50	Không đạt
272	Hoàng Thị Mỹ	Hoa	15/08/1995	TP. Hà Nội	272	51.25	71	57.5	ĐẠT
273	Nguyễn Diệu	Hoa	25/06/1998	TP. Hà Nội	273	53	59.5	60	ĐẠT
274	Trần Thị	Hoa	07/04/1992	TP. Hà Nội	274	40	54	50	Không đạt
275	Vũ Quốc	Hoà	13/06/1993	TP. Hà Nội	275				Hoãn thi
276	Nguyễn Thị	Hoà	26/09/1997	TP. Hà Nội	276	50	72.75	50	ĐẠT
277	Lê Xuân	Hoà	06/01/1988	TP. Hà Nội	277	55	65.25	65	ĐẠT

ĐẠT
HỘI
LUẬT
TOÀN

QĐMmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
278	Ninh Văn	Hòa	07/07/1998	TP. Hà Nội	278	45.75	63.5	52.5	Không đạt
279	Đào Thị	Hòa	29/11/1995	TP. Hà Nội	279	36.75	54.5	55	Không đạt
280	Trần Thị	Hòa	30/11/2000	TP. Hà Nội	280	53.25	58.5	55	ĐẠT
281	Lê Thị Thúy	Hòa	05/04/1997	TP. Hà Nội	281	77.5	60.5	60	ĐẠT
282	Vũ Thị Ngọc	Hòa	02/07/1990	TP. Hà Nội	282	53.75	56	50	ĐẠT
283	Đào Thị	Hoài	21/9/1999	Tuyên Quang	283	36.875	77.25	50	Không đạt
284	Nông Thị	Hoài	11/09/1999	TP. Hà Nội	284	30.25	72	40	Không đạt
285	Phạm Thị	Hoài	21/02/1998	TP. Hà Nội	285	33.75	62.75	50	Không đạt
286	Phạm Công	Hoan	29/12/1990	TP. Hà Nội	286				Hoãn thi
287	Nguyễn Khương	Hoàng	06/6/1976	Quảng Trị	287				Hoãn thi
288	Lâm Huy	Hoàng	22/10/2000	TP. Hà Nội	288	55.5	59.75	53	ĐẠT
289	Trần Việt	Hoàng	22/12/1999	TP. Hà Nội	289	36.25	44	32.5	Không đạt
290	Lưu Huy	Hoàng	16/01/1999	TP. Hà Nội	290	51.25	64.25	54	ĐẠT
291	Vũ Đình Minh	Hoàng	16/04/1995	TP. Hà Nội	291	28	53	34.5	Không đạt
292	Đào Ngọc	Hoàng	19/12/1991	TP. Hà Nội	292	56.25	66.5	54.5	ĐẠT
293	Nguyễn Vũ	Hoàng	04/06/1995	TP. Hà Nội	293	59	59	57	ĐẠT
294	Hồ Sỹ	Hoàng	29/04/1995	TP. Hà Nội	294	26.75	42.75	59.5	Không đạt
295	Hà Văn	Hội	15/05/1998	TP. Hà Nội	295	51.25	65.75	52.5	ĐẠT
296	Nguyễn Thị Minh	Hồng	16/3/1993	Thanh Hóa	296	62	77	53	ĐẠT
297	Lê Ngọc	Hồng	01/12/2000	TP. Hà Nội	297	54.25	57	53.5	ĐẠT

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
298	Trần Thị	Hồng	25/08/1981	TP. Hà Nội	298	26.25	38.5	50	Không đạt
299	Nguyễn Phú	Hùng	10/6/1989	Quảng Ninh	299	40.75	61.75	58	Không đạt
300	Nguyễn Hữu	Hùng	10/6/1976	Nghệ An	300	51.25	51.5	58.5	ĐẠT
301	Nguyễn Phú	Hùng	18/06/1976	TP. Hà Nội	301	32.5	44	50	Không đạt
302	Phạm Phi	Hùng	21/11/1990	TP. Hà Nội	302	33.5	69.75	50.5	Không đạt
303	Lê Mạnh	Hùng	16/05/2000	TP. Hà Nội	303	46	59	50	Không đạt
304	Phạm Bá	Hùng	01/03/1971	TP. Hà Nội	304	28	52.25	53	Không đạt
305	Nguyễn Văn	Hùng	05/02/1973	TP. Hà Nội	305	52.75	63.75	57.5	ĐẠT
306	Bùi Huy	Hùng	23/11/1998	TP. Hà Nội	306	50	60.75	60	ĐẠT
307	Trần Văn	Hùng	01/06/1996	TP. Hà Nội	307	35.5	58.5	57.5	Không đạt
308	Đinh Văn	Hùng	30/09/1998	TP. Hà Nội	308	54	63.5	56.5	ĐẠT
309	Đoàn Ngọc	Hùng	14/9/2001	Thái Bình	309	53.75	65.75	54.5	ĐẠT
310	Nguyễn Quang	Hùng	12/8/1989	Quảng Ninh	310				Hoãn thi
311	Trần Đăng	Hùng	07/07/1992	TP. Hà Nội	311	53	70.25	55	ĐẠT
312	Nguyễn Bá	Hùng	14/11/1978	TP. Hà Nội	312	47.5	42.25	53	Không đạt
313	Nguyễn Việt	Hùng	28/12/1999	TP. Hà Nội	313	38	59.75	54	Không đạt
314	Nguyễn Việt	Hùng	31/10/1984	TP. Hà Nội	314	25	42.5	54	Không đạt
315	Trần Phan	Hùng	01/07/1995	TP. Hà Nội	315	29.75	35	50	Không đạt
316	Ngô Việt	Hương	07/02/1996	Hà Nam	316				Hoãn thi
317	Phạm Thị Thu	Hương	06/4/1992	TP. Hải Phòng	317	37.75	56.25	50	Không đạt

Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
318	Vàng Thị	Hương	23/8/1991	Sơn La	318	52.5	70.5	59	ĐẠT
319	Nguyễn Thị Lan	Hương	22/01/1994	Bắc Ninh	319	42	68.75	64	Không đạt
320	Nguyễn Thị Mai	Hương	17/12/1997	TP. Hà Nội	320	33.25	56	54	Không đạt
321	Nguyễn Lưu Lan	Hương	03/03/1996	TP. Hà Nội	321	51.5	55.5	55	ĐẠT
322	Phí Thị Thu	Hương	07/02/2000	TP. Hà Nội	322	55.75	64.75	59	ĐẠT
323	Phạm Thu Quỳnh	Hương	02/11/1999	TP. Hà Nội	323				Hoãn thi
324	Trần Thị Kiều	Hương	14/12/1984	TP. Hà Nội	324	43.75	40.75	53	Không đạt
325	Đinh Thị Lan	Hương	11/03/1984	TP. Hà Nội	325				Hoãn thi
326	Trịnh Xuân	Hương	15/03/1976	TP. Hà Nội	326	44	38.75	52	Không đạt
327	Phạm Thị	Hương	01/07/1998	TP. Hà Nội	327				Hoãn thi
328	Nguyễn Thị Lan	Hương	17/07/1995	TP. Hà Nội	328	53.5	59.25	56	ĐẠT
329	Nguyễn Thị Lan	Hương	01/01/1978	TP. Hà Nội	329	32.75	44.25	50	Không đạt
330	Nguyễn Thảo	Hương	30/08/1995	TP. Hà Nội	330	61.75	65	54	ĐẠT
331	Hoàng Thị	Hương	17/06/1993	TP. Hà Nội	331				Hoãn thi
332	Nguyễn Thị Mai	Hương	28/09/1993	TP. Hà Nội	332	35.25	54	60	Không đạt
333	Đỗ Thị	Hương	27/12/1964	TP. Hà Nội	333	22.125	45.5	50	Không đạt
334	Phạm Diệu	Hương	17/02/1995	TP. Hà Nội	334				Hoãn thi
335	Đỗ Thị	Hường	19/9/1997	Bắc Ninh	335	38.25	57.25	51	Không đạt
336	Lê Thị	Hường	03/08/1999	TP. Hà Nội	336	38	55.5	50	Không đạt
337	Phạm Đăng	Huy	12/10/1998	TP. Hà Nội	337	41.25	51.75	54	Không đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
338	Nguyễn Phú Quang	Huy	22/01/2000	TP. Hà Nội	338	37.75	63.5	52	Không đạt
339	Nguyễn Tuấn	Huy	29/07/1974	TP. Hà Nội	339	30.25	59.25	52.5	Không đạt
340	Nguyễn Nhật	Huy	04/06/1998	TP. Hà Nội	340	53.25	51.5	50	ĐẠT
341	Nguyễn Trọng	Huy	30/08/1987	TP. Hà Nội	341	57.25	41.25	55	Không đạt
342	Nguyễn Quốc	Huy	07/06/1987	TP. Hà Nội	342	53.25	64	52.5	ĐẠT
343	Nguyễn Quang	Huy	07/09/1996	TP. Hà Nội	343	58.75	50	50	ĐẠT
344	Hoàng Văn	Huy	07/02/1983	TP. Hà Nội	344				Hoãn thi
345	Nghiêm Minh	Huyền	18/07/1998	Vĩnh Phúc	345	50.5	42.5	57.5	Không đạt
346	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	30/12/2000	TP. Hải Phòng	346	69.25	77	67.5	ĐẠT
347	Trịnh Thị Thanh	Huyền	02/12/1998	TP. Hải Phòng	347	62.5	72	65	ĐẠT
348	Nguyễn Thanh	Huyền	07/04/1999	Quảng Ninh	348	50	59.75	50.5	ĐẠT
349	Ngô Thu	Huyền	20/05/1994	Quảng Ninh	349				Hoãn thi
350	Nguyễn Thương	Huyền	12/01/1999	TP. Hà Nội	350	62.5	54.25	50	ĐẠT
351	Hoàng Thị Thu	Huyền	01/11/2000	TP. Hà Nội	351	52	69.75	52.5	ĐẠT
352	Bùi Thị Thu	Huyền	26/02/2000	TP. Hà Nội	352	50	66	65	ĐẠT
353	Đào Thị Thu	Huyền	03/12/1984	TP. Hà Nội	353	43.75	52.5	57.5	Không đạt
354	Vũ Thị Khánh	Huyền	06/12/1996	TP. Hà Nội	354	39.25	75.25	62.5	Không đạt
355	Hoàng Bảo	Huyền	10/08/1992	TP. Hà Nội	355	35.25	66.5	57.5	Không đạt
356	Nguyễn Thị	Huyền	22/11/2000	TP. Hà Nội	356	56.5	61.25	57.5	ĐẠT
357	Nguyễn Khánh	Huyền	10/08/1999	TP. Hà Nội	357	52.25	61.25	67.5	ĐẠT

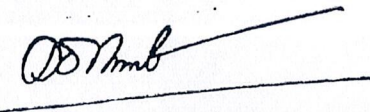
SU
ÔNG
SU
QUỐC

ĐNB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
358	Lê Thị Mỹ	Huyền	04/08/1996	TP. Hà Nội	358				Hoãn thi
359	Đỗ Ngọc	Huyền	18/12/1996	TP. Hà Nội	359	59.5	67	62.5	ĐẠT
360	Nguyễn Thị Thu	Huyền	01/06/1999	TP. Hà Nội	360	69.2	67.75	60	ĐẠT
361	Lê Thị Ngọc	Huyền	02/09/1999	TP. Hà Nội	361	54.5	63.25	60	ĐẠT
362	Lê Thị Khánh	Huyền	18/10/1996	TP. Hà Nội	362	51.25	83.5	60	ĐẠT
363	Trần Thị Thanh	Huyền	15/10/1999	TP. Hà Nội	363	50	63.25	52.5	ĐẠT
364	Hoàng Ngọc	Khải	31/08/1978	TP. Hà Nội	364	60.25	48.75	62.5	Không đạt
365	Lê Văn	Khánh	29/06/1984	TP. Hà Nội	365	30.5	35	50	Không đạt
366	Nguyễn	Khánh	01/01/1991	TP. Hà Nội	366				Không đủ điều kiện dự thi
367	Nguyễn Huy	Khánh	12/10/1996	TP. Hà Nội	367	66.75	75.75	50.5	ĐẠT
368	Nguyễn Văn	Khiêm	12/08/1984	TP. Hà Nội	368	50	58	51	ĐẠT
369	Nguyễn Trung	Kiên	01/12/1993	TP. Hà Nội	369	56.75	65.5	66	ĐẠT
370	Vy Trung	Kiên	30/11/1996	TP. Hà Nội	370	40.25	60.25	52.5	Không đạt
371	Cao Trung	Kiên	06/08/1990	TP. Hà Nội	371	54.5	42.25	50	Không đạt
372	Nguyễn Quốc	Kiên	17/09/1997	TP. Hà Nội	372	53.75	60.75	58.5	ĐẠT
373	Lê Thị	La	20/04/1975	TP. Hà Nội	373	40.75	52.5	54.5	Không đạt
374	Phùng Hoàng	Lâm	10/10/1998	TP. Hà Nội	374	67.5	52.75	60	ĐẠT
375	Lại Thị Khánh	Lâm	20/07/1998	TP. Hà Nội	375	50.75	71.5	59	ĐẠT
376	Đỗ Ngọc	Lâm	18/05/1999	TP. Hà Nội	376	53.5	50.5	50	ĐẠT
377	Mai Thành	Lâm	21/10/1983	TP. Hà Nội	377	56	61.5	50	ĐẠT

ĐDmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
378	Nguyễn Thị Thanh	Lan	21/02/1998	Vĩnh Phúc	378	52.5	65.5	51.5	ĐẠT
379	Chu Thị Tuyết	Lan	05/12/1975	TP. Hà Nội	379	32.75	51.5	50	Không đạt
380	Mai Thị Phương	Lan	19/12/1984	TP. Hà Nội	380				Hoãn thi
381	Phan Lê Hương	Lan	28/09/1996	TP. Hà Nội	381	54.5	65	53.5	ĐẠT
382	Nguyễn Thị Mỹ	Lệ	09/12/1999	TP. Hà Nội	382	56	60.5	51.5	ĐẠT
383	Trần Thị	Lệ	10/08/1999	TP. Hà Nội	383	62.75	56.25	56	ĐẠT
384	Đặng Thị Mỹ	Lệ	30/01/2000	TP. Hà Nội	384	51.25	54.75	51	ĐẠT
385	Vương Lê Ngọc	Liên	02/3/1997	Vĩnh Phúc	385	30	56	53.5	Không đạt
386	Nguyễn Thị	Liên	15/05/1990	TP. Hà Nội	386	57.5	50.25	53.5	ĐẠT
387	Vương Thị	Liều	28/06/1994	TP. Hà Nội	387	59	44.75	50.5	Không đạt
388	Tạ Thị	Liệu	20/9/2000	Bắc Ninh	388	64.25	69	50	ĐẠT
389	Nguyễn Cẩm	Linh	26/9/1998	Lào Cai	389	60.75	78	61	ĐẠT
390	Hà Thị Thùy	Linh	04/5/1997	TP. Hải Phòng	390	38.25	60	57.5	Không đạt
391	Nguyễn Thùy	Linh	05/8/1999	Bắc Ninh	391	54.75	69.25	65	ĐẠT
392	Nguyễn Bảo	Linh	08/7/1995	Quảng Ninh	392	59.75	43.75	66.5	Không đạt
393	Ma Thùy	Linh	19/03/2000	TP. Hà Nội	393	55.75	56.25	73	ĐẠT
394	Đào Mỹ	Linh	14/06/1994	TP. Hà Nội	394	50.5	56.25	62	ĐẠT
395	Phạm Mỹ	Linh	09/05/1997	TP. Hà Nội	395	57	70.75	81.5	ĐẠT
396	Phạm Thị Mỹ	Linh	12/12/1999	TP. Hà Nội	396	50.5	71	55	ĐẠT
397	Bùi Mạnh	Linh	15/11/1999	TP. Hà Nội	397	58.5	46.75	60.5	Không đạt



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
398	Nguyễn Thành	Linh	05/10/2000	TP. Hà Nội	398	50.5	71	68.5	ĐẠT
399	Nguyễn Thị Khánh	Linh	25/04/2000	TP. Hà Nội	399	50	73.75	60	ĐẠT
400	Hoàng Thùy	Linh	05/03/1994	TP. Hà Nội	400	48	57.75	58	Không đạt
401	Nguyễn Phương	Linh	16/10/2000	TP. Hà Nội	401	57.75	71.75	57	ĐẠT
402	Nguyễn Thị	Linh	04/05/1999	TP. Hà Nội	402	70.25	72.25	64	ĐẠT
403	Hoàng Khánh	Linh	12/07/2000	TP. Hà Nội	403	35.5	58.75	67	Không đạt
404	Lê Thùy	Linh	10/08/2000	TP. Hà Nội	404	37.5	57	62	Không đạt
405	Vũ Thị Hải	Linh	28/11/1998	TP. Hà Nội	405	54	53.25	58	ĐẠT
406	Đỗ Phương	Linh	21/08/1998	TP. Hà Nội	406	43	54.25	52	Không đạt
407	Đinh Văn	Linh	22/09/1988	TP. Hà Nội	407				Không đủ điều kiện dự thi
408	Bùi Thị Khánh	Linh	02/08/1995	TP. Hà Nội	408	63	72.5	62.5	ĐẠT
409	Trần Thị Thuỳ	Linh	11/09/1999	TP. Hà Nội	409	40.75	73.25	55.5	Không đạt
410	An Thùy	Linh	01/08/1999	TP. Hà Nội	410	50	69.75	54	ĐẠT
411	Ngô Thị Khánh	Linh	26/06/1998	TP. Hà Nội	411	50	44	56	Không đạt
412	Hoàng Diệu	Linh	30/04/1995	TP. Hà Nội	412	37	65.5	55	Không đạt
413	Đặng Tuấn	Linh	19/10/2000	TP. Hà Nội	413	54	68.75	53	ĐẠT
414	Đinh Thị Thùy	Linh	18/10/1994	TP. Hà Nội	414	52.25	62.5	54	ĐẠT
415	Lê Thị Hà	Linh	20/10/1993	TP. Hà Nội	415	62.75	65.5	44.5	Không đạt
416	Đào Văn	Linh	28/05/1992	TP. Hà Nội	416	72.75	63.5	44	Không đạt
417	Lê Hải	Linh	16/09/1995	TP. Hà Nội	417	50.5	64.75	52.5	ĐẠT

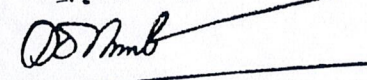
QĐAMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
418	Nguyễn Hoàng	Linh	12/10/1999	TP. Hà Nội	418	41.25	45	60	Không đạt
419	Nguyễn Thùy	Linh	21/01/1996	TP. Hà Nội	419	29.5	62.5	50	Không đạt
420	Đỗ Thị Thùy	Linh	26/06/1993	TP. Hà Nội	420				Hoãn thi
421	Nguyễn Thị Mai	Linh	26/07/1994	TP. Hà Nội	421				Hoãn thi
422	Nguyễn Mỹ	Linh	26/02/1998	TP. Hà Nội	422	44.75	58.25	57.5	Không đạt
423	Thắm Huyền	Linh	05/07/1999	TP. Hà Nội	423	50.5	66.25	70	ĐẠT
424	Nguyễn Thị Thanh	Loan	01/12/1977	TP. Hà Nội	424				Không đủ điều kiện dự thi
425	Phạm Thị Châu	Loan	19/04/1985	TP. Hà Nội	425	44	51.5	50	Không đạt
426	Đào Thị Ái	Loan	25/06/1971	TP. Hà Nội	426	55.5	40.5	67.5	Không đạt
427	Triệu Thị	Loan	20/06/1997	TP. Hà Nội	427	63	74.75	50	ĐẠT
428	Lê Phúc	Lộc	25/09/1989	TP. Hà Nội	428	68.75	62.25	60	ĐẠT
429	Nguyễn Ngọc	Long	12/02/2000	TP. Hà Nội	429	43.5	65.75	50	Không đạt
430	Trần Đức	Long	02/03/2000	TP. Hà Nội	430	58.5	76.5	67.5	ĐẠT
431	Trần Hải	Long	26/06/2000	TP. Hà Nội	431	59.25	58.5	60	ĐẠT
432	Cao Quốc Đại	Long	07/01/2000	TP. Hà Nội	432	62.25	63.25	67.5	ĐẠT
433	Nguyễn Tiến	Long	15/10/1988	TP. Hà Nội	433	38.75	62	52.5	Không đạt
434	Ngô Bá	Long	12/08/1982	TP. Hà Nội	434	32.75	54.25	50	Không đạt
435	Nguyễn Thanh	Long	16/02/1997	TP. Hà Nội	435	59	61.5	72.5	ĐẠT
436	Nguyễn Quang	Long	14/12/2000	TP. Hà Nội	436	58	64.25	67.5	ĐẠT



Đ. N. M. B.

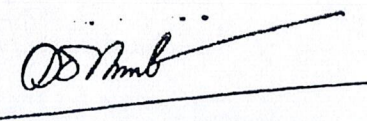
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
437	Bùi Thị	Lụa	08/01/1999	TP. Hà Nội	437	48.5	71.25	67.5	Không đạt
438	Lều Văn	Luân	18/10/1987	Vĩnh Phúc	438	30.75	51.5	57.5	Không đạt
439	Nguyễn Thành	Luân	15/04/1997	TP. Hà Nội	439	51.75	62	62.5	ĐẠT
440	Văn Tiến	Lực	01/4/1986	Quảng Trị	440	35.75	36	45	Không đạt
441	Nguyễn Ngọc	Lương	09/01/1965	Phú Thọ	441	39.25	59	50	Không đạt
442	Nguyễn Văn	Lương	06/07/1996	TP. Hà Nội	442	51	45	60	Không đạt
443	Đoàn Thanh	Lưu	15/3/1994	Quảng Trị	443	31.25	52.5	57.5	Không đạt
444	Nguyễn Thị	Luyến	21/04/1990	TP. Hà Nội	444				Hoãn thi
445	Đào Hương	Ly	10/03/2000	TP. Hà Nội	445	56.25	68	50	ĐẠT
446	Nguyễn Thị Hương	Ly	05/01/2000	TP. Hà Nội	446	43.75	64.25	55	Không đạt
447	Nguyễn Lưu	Ly	02/10/1997	TP. Hà Nội	447	64.75	68	50	ĐẠT
448	Nguyễn Thị	Ly	15/06/1997	TP. Hà Nội	448	43	61.75	50	Không đạt
449	Hoàng Thị	Lý	04/07/1993	TP. Hà Nội	449	38.5	46.5	50	Không đạt
450	Nguyễn Sỹ	Lý	25/08/1962	TP. Hà Nội	450	53.25	60.5	57.5	ĐẠT
451	Cao Hoàng	Mai	11/11/2000	TP. Hà Nội	451	58	62	70	ĐẠT
452	Nguyễn Thị Thanh	Mai	17/05/2000	TP. Hà Nội	452				Hoãn thi
453	Trần Phương	Mai	18/01/2000	TP. Hà Nội	453	42	61.75	57.5	Không đạt
454	Tạ Thị Thanh	Mai	10/03/2000	TP. Hà Nội	454	54	54.75	57.5	ĐẠT
455	Đào Thị Phương	Mai	11/02/1999	TP. Hà Nội	455	66	71.25	70	ĐẠT
456	Đỗ Thị Chi	Mai	17/06/1999	TP. Hà Nội	456	61.25	70.5	62.5	ĐẠT



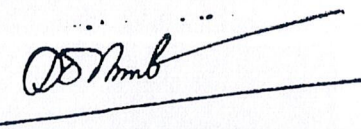
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
457	Trần Thị Thúy	Mai	01/10/1999	TP. Hà Nội	457				Hoãn thi
458	Nguyễn Thị	Mai	19/12/1992	TP. Hà Nội	458	46.25	60.75	52.5	Không đạt
459	Trần Thị	Mai	02/12/1998	TP. Hà Nội	459	69	66.25	52.5	ĐẠT
460	Đào Thị Xuân	Mai	02/12/2000	TP. Hà Nội	460	61	63.75	60	ĐẠT
461	Nguyễn Đình	Mạo	12/01/2000	Hà Tĩnh	461	41.75	51	50	Không đạt
462	Nguyễn Thị Ngọc	May	03/02/1999	TP. Hà Nội	462	50.25	67.25	50	ĐẠT
463	Phạm Quốc	Minh	07/7/1989	Bắc Ninh	463	58.25	59.25	57.5	ĐẠT
464	Chu Văn	Minh	10/10/1997	Nghệ An	464	33.25	70.5	57.5	Không đạt
465	Hà Quang	Minh	22/10/1990	Phú Thọ	465	53.75	52	52.5	ĐẠT
466	Đỗ Anh	Minh	10/11/1997	TP. Hà Nội	466	40.75	58.5	50	Không đạt
467	Trần Lê Ngọc	Minh	22/04/1997	TP. Hà Nội	467	42	55.25	50	Không đạt
468	Phạm Hoàng	Minh	20/06/1996	TP. Hà Nội	468	60	54.5	70	ĐẠT
469	Phùng Xuân	Minh	14/04/1999	TP. Hà Nội	469	50.5	66.5	60	ĐẠT
470	Trần Đức	Minh	08/09/2000	TP. Hà Nội	470	61	65.25	60	ĐẠT
471	Trần Quang	Minh	08/11/2000	TP. Hà Nội	471				Không đủ điều kiện dự thi
472	Nguyễn Đức	Minh	24/10/1995	TP. Hà Nội	472	63.5	64	67.5	ĐẠT
473	Hà Thị	Minh	17/11/1991	TP. Hà Nội	473	50	54	50	ĐẠT
474	Thành Thị Lê	Minh	07/01/1977	TP. Hà Nội	474	57	60	75	ĐẠT
475	Khổng Quang	Minh	28/09/1999	TP. Hà Nội	475	54.5	60.5	67.5	ĐẠT
476	Nguyễn Đức	Minh	25/12/1983	TP. Hà Nội	476	36.25	36.75	30	Không đạt

Đỗ Minh

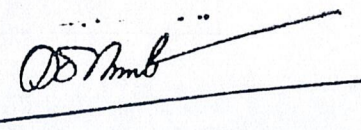
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
477	Tô Vũ Nhật	Minh	31/01/1998	TP. Hà Nội	477	52.8	55	52.5	ĐẠT
478	Dương Văn	Minh	10/08/2000	TP. Hà Nội	478	68	51.75	57.5	ĐẠT
479	Lê Tuấn	Minh	02/11/1997	TP. Hà Nội	479	64.25	64	70	ĐẠT
480	Phạm Thị	Mơ	28/06/1998	TP. Hà Nội	480	63.5	55	57.5	ĐẠT
481	Trương Văn	Mùi	15/5/1986	TP. Hải Phòng	481	52	56.5	53.5	ĐẠT
482	Nguyễn Thảo	My	20/03/1996	TP. Hà Nội	482	38	59	62.5	Không đạt
483	Lê Hoài	My	21/09/1981	TP. Hà Nội	483	35.25	65	52.5	Không đạt
484	Lại Thảo	My	31/10/2000	TP. Hà Nội	484	51.25	67.5	60	ĐẠT
485	Nguyễn Hà	My	28/06/2000	TP. Hà Nội	485	50	68.75	60	ĐẠT
486	Trịnh Thị Trà	My	25/11/1996	TP. Hà Nội	486	42.5	71.5	60	Không đạt
487	Hoàng Thị Trà	My	10/07/1997	TP. Hà Nội	487	43.75	52	57.5	Không đạt
488	Ngô Văn	Nam	28/07/1999	TP. Hà Nội	488	43.75	57.5	70	Không đạt
489	Đặng Minh	Nam	08/04/1993	TP. Hà Nội	489	40	57.5	57.5	Không đạt
490	Phan Duy	Nam	24/03/2000	TP. Hà Nội	490	37	45.75	60	Không đạt
491	Đỗ Văn	Nam	03/06/1998	TP. Hà Nội	491				Hoãn thi
492	Nguyễn Bảo	Nam	14/09/1999	TP. Hà Nội	492	32.5	51	62.5	Không đạt
493	Chu Hoài	Nam	02/05/2000	TP. Hà Nội	493	53.75	80.25	50	ĐẠT
494	Đào Hải	Nam	03/05/1982	TP. Hà Nội	494				Hoãn thi
495	Thái Trung	Nam	07/06/1981	Cần Thơ	495	51.25	43.5	60	Không đạt
496	Lê Thị	Nga	01/7/1996	Thanh Hóa	496	44	51.5	65	Không đạt



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
497	Nguyễn Thu	Nga	07/7/1991	Vĩnh Phúc	497	66.5	68.5	67.5	ĐẠT
498	Đào Thị	Nga	26/02/1999	TP. Hà Nội	498	57.5	67.25	70	ĐẠT
499	Phạm Thị	Nga	01/07/1998	TP. Hà Nội	499	59.5	67.25	67.5	ĐẠT
500	Lương Thị Quỳnh	Nga	01/07/1996	TP. Hà Nội	500	60.875	57.75	67.5	ĐẠT
501	Lương Thị Thúy	Nga	15/08/2000	TP. Hà Nội	501	57.75	76.25	70	ĐẠT
502	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	09/05/1995	TP. Hà Nội	502	28.5	51.25	60	Không đạt
503	Khúc Thị	Ngân	27/11/1998	Điện Biên	503	64.75	77	67.5	ĐẠT
504	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	12/3/1998	Quảng Ninh	504	51.5	62.5	57.5	ĐẠT
505	Đinh Thị	Ngân	27/08/1997	Thanh Hóa	505	60.75	62.5	67.5	ĐẠT
506	Nguyễn Thị	Ngân	14/05/1997	TP. Hà Nội	506	52	53.25	60	ĐẠT
507	Trần Thị	Ngân	13/05/1996	TP. Hà Nội	507	27.5	52.75	65	Không đạt
508	Lê Thị	Ngân	31/01/1998	TP. Hà Nội	508	52	71.25	62.5	ĐẠT
509	Nguyễn Diệu	Ngân	11/08/1989	TP. Hà Nội	509	54.25	64.25	57.5	ĐẠT
510	Nguyễn Thị Hạnh	Ngân	24/03/1994	TP. Hà Nội	510	54.75	64.75	62.5	ĐẠT
511	Trương Minh	Ngọc	14/08/1998	TP. Hà Nội	511	53.75	67.25	62.5	ĐẠT
512	Nguyễn Thị Minh	Ngọc	03/04/1999	TP. Hà Nội	512	43.75	58	60	Không đạt
513	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	27/03/1996	TP. Hà Nội	513	58.75	65.5	62.5	ĐẠT
514	Trần Bảo	Ngọc	30/07/1999	TP. Hà Nội	514	35.75	61.75	60	Không đạt
515	Nguyễn Thị	Ngọc	20/10/2000	TP. Hà Nội	515	52	64.5	67.5	ĐẠT
516	Nguyễn Bảo	Ngọc	24/12/2000	TP. Hà Nội	516	65	75.5	67.5	ĐẠT



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
517	Đặng Ánh	Ngọc	13/11/1999	TP. Hà Nội	517	56.5	65.5	65	ĐẠT
518	Nguyễn Thị	Ngọc	22/10/1999	TP. Hà Nội	518	62.75	67.75	62.5	ĐẠT
519	Nguyễn Ánh	Ngọc	30/04/1996	TP. Hà Nội	519	63.625	58	60	ĐẠT
520	Ngô Thị Ánh	Ngọc	11/09/2000	TP. Hà Nội	520	61.5	67.25	60	ĐẠT
521	Mai Thị	Ngọc	19/07/1993	TP. Hà Nội	521	32.25	57.75	60	Không đạt
522	Trần Linh	Ngọc	04/06/1994	TP. Hà Nội	522	50.5	65.25	65	ĐẠT
523	Đặng Bích	Ngọc	10/09/1994	TP. Hà Nội	523	50.5	56.5	55	ĐẠT
524	Trần Khánh	Ngọc	07/12/1988	TP. Hà Nội	524	66.25	66.25	60	ĐẠT
525	Trần Hoàng	Nguyên	27/01/1998	Quảng Trị	525	52.25	70.5	50	ĐẠT
526	Đỗ Hải	Nguyên	10/08/1996	Thái Nguyên	526				Hoãn thi
527	Vũ Thảo	Nguyên	30/08/1999	TP. Hà Nội	527	36.5	59.25	50	Không đạt
528	Phạm Vũ Minh	Nguyên	15/05/1987	TP. Hà Nội	528	36.75	46	55	Không đạt
529	Trần Minh	Nguyệt	05/01/1996	TP. Hà Nội	529	36.25	70.5	60	Không đạt
530	Trần Thị	Nguyệt	14/07/1986	TP. Hà Nội	530	50.25	41.75	50	Không đạt
531	Trần Hữu	Nhân	18/10/1982	Bắc Ninh	531	40.25	60.5	60	Không đạt
532	Trần Văn	Nhân	10/11/1978	TP. Hà Nội	532	32.25	62.75	50	Không đạt
533	Đậu Nguyễn Yến	Nhi	10/10/1998	TP. Hà Nội	533	58	67.25	55	ĐẠT
534	Hoàng Phương	Nhi	26/05/1999	TP. Hà Nội	534	45.5	57.5	60	Không đạt
535	Nguyễn Yến	Nhi	07/09/1999	TP. Hà Nội	535	53.75	57.75	60	ĐẠT
536	Nguyễn Trang	Nhung	04/5/2000	Nghệ An	536	66	75.5	70	ĐẠT

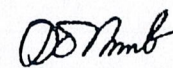


TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
537	Phạm Quỳnh	Nhung	30/09/2000	TP. Hà Nội	537	67.25	66.75	65	ĐẠT
538	Tô Thị	Nhung	02/07/1993	TP. Hà Nội	538				Hoãn thi
539	Tô Thị	Nhung	23/03/1999	TP. Hà Nội	539	58.5	63.5	55	ĐẠT
540	Nguyễn Hồng	Nhung	13/02/1991	TP. Hà Nội	540	51.25	44.25	55	Không đạt
541	Vũ Khánh	Nhung	14/12/1994	TP. Hà Nội	541	39.25	55.5	55	Không đạt
542	Nguyễn Thị	Nhung	02/05/1999	TP. Hà Nội	542	63.5	67.25	60	ĐẠT
543	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	07/07/1991	TP. Hà Nội	543	60	54.25	60	ĐẠT
544	Bùi Thị	Nhung	25/04/1997	TP. Hà Nội	544	52.5	68.75	60	ĐẠT
545	Trương Hồng	Nhung	19/01/1991	TP. Hà Nội	545				Hoãn thi
546	Trần Thị	Nhung	07/12/1991	Đà Nẵng	546	61	70	45	Không đạt
547	Nguyễn Xuân	Ninh	25/07/1977	TP. Hà Nội	547	43.5	63	45	Không đạt
548	Bùi Kim	Oanh	18/7/1998	Thái Bình	548	48	50.25	46	Không đạt
549	Đặng Thị Tú	Oanh	14/04/1998	TP. Hà Nội	549	43.25	71.5	52.5	Không đạt
550	Hà Kim	Oanh	13/05/1997	TP. Hà Nội	550	40.75	59.25	67.5	Không đạt
551	Nguyễn Kim	Oanh	05/06/1981	TP. Hà Nội	551	26.5	39.25	57.5	Không đạt
552	Nguyễn Thị	Oanh	04/08/1991	TP. Hà Nội	552	32.5	60.75	65	Không đạt
553	Lương Thị	Oanh	20/01/1995	TP. Hà Nội	553	39.25	59.5	50	Không đạt
554	Cần Thị Hoàng	Oanh	05/10/1998	Tp. HCM	554	50	69.75	55	ĐẠT
555	Phùng Đức	Phong	01/4/1998	Ninh Bình	555	50.75	57.25	55	ĐẠT
556	Chu Hải	Phong	12/07/1995	TP. Hà Nội	556	40.5	44.25	50	Không đạt

SU
NG
SU
UỐC

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
557	Tăng Chí	Phúc	26/01/1974	TP. Hà Nội	557	32.25	57	52.5	Không đạt
558	Đoàn Quang	Phục	05/01/1985	TP. Hà Nội	558	42.25	42.75	42.5	Không đạt
559	Đặng Xuân	Phương	30/5/1996	Thái Nguyên	559	31.75	61.75	50	Không đạt
560	Quách Mai	Phương	14/12/1997	TP. Hà Nội	560	62.25	69.75	60	ĐẠT
561	Nguyễn Thu	Phương	11/09/1990	TP. Hà Nội	561				Hoãn thi
562	Trần Thị Thu	Phương	24/04/1999	TP. Hà Nội	562	51.25	61.75	57.5	ĐẠT
563	Phạm Vũ Anh	Phương	18/10/1998	TP. Hà Nội	563	62	54.75	55	ĐẠT
564	Đỗ Quỳnh	Phương	01/02/1994	TP. Hà Nội	564				Hoãn thi
565	Nguyễn Thị Mai	Phương	19/02/1984	TP. Hà Nội	565				Hoãn thi
566	Nguyễn Thị Thanh	Phương	26/01/1992	TP. Hà Nội	566	39.75	56.5	50	Không đạt
567	Phan Thị	Phương	09/03/1999	TP. Hà Nội	567	50	59.5	55	ĐẠT
568	Lê Xuân	Phương	04/07/1997	TP. Hà Nội	568	56.25	61.5	55	ĐẠT
569	Vũ Minh	Phương	18/09/1998	TP. Hà Nội	569	52	60.5	60	ĐẠT
570	Lê Mai	Phương	29/09/1995	TP. Hà Nội	570	31.75	57	57.5	Không đạt
571	Hứa Thị	Phương	09/11/1994	TP. Hà Nội	571	56.25	55.25	60	ĐẠT
572	Nguyễn Thị Thu	Phương	01/02/1999	TP. Hà Nội	572	51.25	59.75	70	ĐẠT
573	Phùng Thị Hồng	Phượng	28/12/2000	TP. Hà Nội	573	75.5	76.75	60	ĐẠT
574	Tạ Thị	Phượng	07/07/1983	TP. Hà Nội	574	35.5	39.75	45	Không đạt
575	Đỗ Thị Hải	Phượng	26/10/1978	TP. Hà Nội	575	50	63	50	ĐẠT
576	Vũ Hồng	Quân	22/11/1993	TP. Hà Nội	576	41.25	45	50	Không đạt



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
577	Phan Ngọc	Quân	16/05/1997	TP. Hà Nội	577	52	52.5	60	ĐẠT
578	Nguyễn Trọng	Quân	01/08/1989	TP. Hà Nội	578	50.75	51.75	52.5	ĐẠT
579	Ninh Văn	Quang	28/8/1999	Thanh Hóa	579	39.5	56.75	45	Không đạt
580	Nguyễn Vinh	Quang	04/01/1979	TP. Hải Phòng	580	53.25	60.25	50	ĐẠT
581	Đặng Minh	Quang	02/09/1990	TP. Hà Nội	581	50	52.25	50	ĐẠT
582	Nguyễn Đình Duy	Quang	07/08/2000	TP. Hà Nội	582	66	64	66	ĐẠT
583	Nguyễn Thị	Quảng	01/12/1989	TP. Hải Phòng	583	39.25	63.75	52.5	Không đạt
584	Vũ Đình	Quý	23/01/1983	TP. Hà Nội	584	37.25	53.5	65	Không đạt
585	Phạm Văn	Quyền	14/02/1996	TP. Hà Nội	585	41.25	60	50	Không đạt
586	Trần Văn	Quỳnh	16/10/2001	TP. Hà Nội	586	63.75	63.75	70	ĐẠT
587	Trần Thị Như	Quỳnh	20/07/1992	TP. Hà Nội	587	23.75	75.5	50	Không đạt
588	Nguyễn Bình Trúc	Quỳnh	13/01/1997	TP. Hà Nội	588	42.5	74.25	60	Không đạt
589	Vừ Bảo	Rê	10/9/1995	Nghệ An	589	42.5	56.75	55	Không đạt
590	Vi Công	Sang	28/03/1996	TP. Hà Nội	590	40	35	55	Không đạt
591	Nguyễn Đình	Sáng	10/09/1986	TP. Hà Nội	591	41.25	54.75	52.5	Không đạt
592	Lê Hương	Sen	13/05/1972	TP. Hà Nội	592	69.25	58.25	50	ĐẠT
593	Lê Nguyên	Sinh	22/11/1994	TP. Hà Nội	593	54.75	35.5	52.5	Không đạt
594	Hoàng Hồng	Sinh	06/11/1997	TP. Hà Nội	594	51.125	69.5	55	ĐẠT
595	Đỗ Thị	Soạn	05/03/1993	TP. Hà Nội	595	35	54.75	70	Không đạt
596	Lê Văn	Sơn	10/7/1993	Lạng Sơn	596	37.5	51.5	52.5	Không đạt

VIỆT

Đỗ Thị

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
597	Đặng Xuân	Sơn	25/10/1999	Quảng Trị	597	51	50.75	45	Không đạt
598	Vũ Thế	Sơn	24/01/2000	TP. Hà Nội	598	63.25	57	50	ĐẠT
599	Cầm Bá	Sơn	16/12/1996	TP. Hà Nội	599	25	44	52.5	Không đạt
600	Lê Anh	Sơn	01/04/1976	TP. Hà Nội	600	30.625	73	57.5	Không đạt
601	Nguyễn Ngọc	Sơn	18/02/1994	TP. Hà Nội	601	51.25	53.75	52.5	ĐẠT
602	Võ Duy Kiên	Sơn	11/05/1993	TP. Hà Nội	602	41.5	55.5	52.5	Không đạt
603	Nguyễn Đức	Sơn	22/12/1991	TP. Hà Nội	603	58	64.75	57.5	ĐẠT
604	Phạm Văn	Sỹ	23/12/1979	TP. Hà Nội	604	36.25	56.75	52.5	Không đạt
605	Đặng Hữu Danh	Tài	31/12/1994	TP. Hà Nội	605				Hoãn thi
606	Hoàng Thanh	Tâm	24/03/1984	TP. Hà Nội	606	37.25	56.75	60	Không đạt
607	Đỗ Minh	Tâm	28/02/1995	TP. Hà Nội	607	43.75	63.5	52.5	Không đạt
608	Đỗ Đình	Tâm	14/10/1990	TP. Hà Nội	608	40	54.25	45	Không đạt
609	Vũ Thị Bằng	Tâm	02/12/1998	TP. Hà Nội	609	50.5	56	60	ĐẠT
610	Nguyễn Thị	Tám	03/03/1993	TP. Hà Nội	610	56	74.25	57.5	ĐẠT
611	Nguyễn Ngọc	Tân	31/12/1993	TP. Hà Nội	611	66	65.5	52.5	ĐẠT
612	Lê Văn	Tấn	04/08/1961	Đà Nẵng	612	25.75	57	52.5	Không đạt
613	Nguyễn Công	Thái	30/10/1987	Thái Nguyên	613	71.25	55.5	52.5	ĐẠT
614	Nguyễn Đức	Thái	20/09/1999	TP. Hà Nội	614	67.25	81	52.5	ĐẠT
615	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	30/05/1998	TP. Hà Nội	615	50.25	74.75	50	ĐẠT
616	Vũ Hồng	Thắm	25/11/1996	TP. Hà Nội	616	60.25	60.25	55	ĐẠT

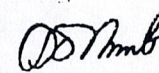
ĐB Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
617	Nguyễn Văn	Thắng	20/5/1984	TP. Huế	617				Hoãn thi
618	Phạm Toàn	Thắng	12/01/1970	Quảng Ninh	618	32.25	52.75	50	Không đạt
619	Phạm Văn	Thắng	08/03/1992	TP. Hà Nội	619	50.25	58.25	50	ĐẠT
620	Nguyễn Hữu	Thắng	06/01/1978	TP. Hà Nội	620	51	54.5	52.5	ĐẠT
621	Dương Xuân	Thắng	25/10/1980	TP. Hà Nội	621	42	68.75	84.5	Không đạt
622	Thái Bá	Thắng	03/05/1996	TP. Hà Nội	622	31.75	62.25	67.5	Không đạt
623	Trịnh Văn	Thắng	20/05/1985	TP. Hà Nội	623	44.75	48.5	82	Không đạt
624	Đỗ Trọng	Thắng	13/12/1968	TP. Hà Nội	624	25.5	45.25	84	Không đạt
625	Nguyễn Trọng	Thanh	12/02/1979	Bắc Ninh	625	55	65.25	76	ĐẠT
626	Đinh Vũ	Thanh	02/09/1973	TP. Hà Nội	626	27.75	43.5	68	Không đạt
627	Lê Huyền	Thanh	12/07/1999	TP. Hà Nội	627	51.75	66.25	83	ĐẠT
628	Trịnh Thị Tuyết	Thanh	14/05/1991	TP. Hà Nội	628				Không đủ điều kiện dự thi
629	Nguyễn Thị Phương	Thanh	19/08/1984	TP. Hà Nội	629	36.5	67.25	71.5	Không đạt
630	Nguyễn Thu	Thanh	13/11/1997	TP. Hà Nội	630	34.5	63.25	62	Không đạt
631	Vũ Thị Thanh	Thanh	18/06/1993	TP. Hà Nội	631	42	54.5	46	Không đạt
632	Nguyễn Thị	Thanh	09/07/1993	TP. Hà Nội	632				Hoãn thi
633	Đinh Công	Thành	25/4/1992	TP. Hải Phòng	633	56	59	76	ĐẠT
634	Đào Bá	Thành	12/07/2000	TP. Hà Nội	634	61.25	59	74	ĐẠT
635	Bùi Công	Thành	06/05/1987	TP. Hà Nội	635	58.75	44.25	76	Không đạt



Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
636	Nguyễn Hữu	Thành	14/04/1995	TP. Hà Nội	636	43.5	52.75	68.5	Không đạt
637	Nguyễn Đức	Thành	27/04/1991	TP. Hà Nội	637				Không đủ điều kiện dự thi
638	Nguyễn Gia	Thành	01/08/1994	TP. Hà Nội	638	62	62.5	70.5	ĐẠT
639	Đặng Phương	Thảo	16/6/1999	TP. Hải Phòng	639	63.75	44.25	79.5	Không đạt
640	Nguyễn Thị	Thảo	16/07/1999	TP. Hà Nội	640	48.75	62.75	70	Không đạt
641	Chu Hạnh	Thảo	18/06/2000	TP. Hà Nội	641	50.75	57.5	79	ĐẠT
642	Bùi Thị	Thảo	12/12/1989	TP. Hà Nội	642	62.5	72	85.5	ĐẠT
643	Trần Thị	Thảo	09/02/1998	TP. Hà Nội	643	45.75	63.25	85.5	Không đạt
644	Nguyễn Thị Phương	Thảo	10/08/2000	TP. Hà Nội	644	59.25	71.75	78.5	ĐẠT
645	Ngô Thị	Thảo	05/03/1999	TP. Hà Nội	645	52.25	55	79.5	ĐẠT
646	Hoàng Thị	Thảo	28/02/1995	TP. Hà Nội	646	52.75	43	52.5	Không đạt
647	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	15/09/1995	TP. Hà Nội	647	51	52	50	ĐẠT
648	Trần Thu	Thảo	25/05/2000	TP. Hà Nội	648	62.75	59.75	60	ĐẠT
649	Phan Thị Phương	Thảo	28/07/1996	TP. Hà Nội	649	36.25	59.5	42.5	Không đạt
650	Nguyễn Văn	Thạo	16/12/1988	TP. Hà Nội	650	50.5	56.5	57.5	ĐẠT
651	Lê Thị	Thêu	12/02/1994	TP. Hà Nội	651	58.25	70.5	59	ĐẠT
652	Bùi Minh	Thiên	04/04/1993	TP. Hà Nội	652	43.5	58	49	Không đạt
653	Nguyễn Văn	Thiện	20/01/1987	Thanh Hóa	653	39.5	83	50	Không đạt
654	Phan Thị	Thiện	13/03/2000	TP. Hà Nội	654				Hoãn thi
655	Trần Quang	Thiện	26/11/1998	TP. Hà Nội	655	37.25	61	50	Không đạt



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
656	Ngô Doãn	Thịnh	23/09/1992	TP. Hà Nội	656	26.5	50.75	56	Không đạt
657	Phạm Thị	Thơ	12/01/1999	TP. Hà Nội	657	53.25	60.25	60	ĐẠT
658	Tổng Nguyên	Thọ	10/11/1992	Đà Nẵng	658	65.75	62.5	50	ĐẠT
659	Phạm Thị Minh	Thoa	30/05/1978	TP. Hà Nội	659	41.75	61.25	57	Không đạt
660	Bùi Thị	Thom	26/01/1998	TP. Hà Nội	660	42.75	61.75	55	Không đạt
661	Nguyễn Thị	Thu	14/6/1996	Nghệ An	661	54.75	65.25	65	ĐẠT
662	Triệu Đình	Thu	31/01/2000	TP. Hà Nội	662	50.75	67	55	ĐẠT
663	Vũ Thị Trang	Thu	09/09/1995	TP. Hà Nội	663	53	69.25	55	ĐẠT
664	Trần Thị Hoài	Thu	27/06/1999	TP. Hà Nội	664	52	64.5	60	ĐẠT
665	Nguyễn Thị Hoài	Thu	18/11/1985	TP. Hà Nội	665	41.25	37	65	Không đạt
666	Nguyễn Anh	Thư	16/01/1994	TP. Hà Nội	666	48	61.25	55	Không đạt
667	Nguyễn Thị	Thư	21/11/1996	TP. Hà Nội	667	65.5	65.75	56	ĐẠT
668	Dương Thị	Thư	12/01/1997	TP. Hà Nội	668	52.5	70.25	50	ĐẠT
669	Hà Anh	Thư	19/12/1991	TP. Hà Nội	669	51	68	59	ĐẠT
670	Đỗ Văn	Thuận	09/10/1987	TP. Hà Nội	670	45.25	60	37.5	Không đạt
671	Đỗ Hữu	Thực	23/02/1992	TP. Hải Phòng	671	50.5	65.5	61	ĐẠT
672	Nguyễn Hữu	Thực	12/10/1961	TP. Hà Nội	672	13.25	57.25	50.5	Không đạt
673	Lưu Hoài	Thương	01/10/1997	TP. Hà Nội	673	53.75	73.5	70	ĐẠT
674	Vũ Hoài	Thương	02/02/1999	TP. Hà Nội	674	41.5	59.75	52.5	Không đạt
675	Vũ Thị Hoài	Thương	03/11/1995	TP. Hà Nội	675	40.25	66.5	52.5	Không đạt

Đỗ Minh

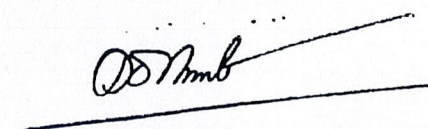
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
676	Hoàng Bảo	Thượng	14/10/1998	Lạng Sơn	676	52.5	52.75	50	ĐẠT
677	Nguyễn Minh	Thúy	07/06/1996	TP. Hà Nội	677	54.5	63.5	57.5	ĐẠT
678	Hồ Thị	Thúy	30/10/1998	TP. Hà Nội	678	39.75	67.25	60	Không đạt
679	Tạ Thị Thanh	Thùy	21/03/1982	TP. Hà Nội	679	38	57.75	67.5	Không đạt
680	Nguyễn Thị	Thúy	09/05/1996	TP. Hà Nội	680	50.25	58.75	55	ĐẠT
681	Nguyễn Thị	Thúy	18/09/1989	TP. Hà Nội	681	52.25	59.75	75	ĐẠT
682	Phạm Ngọc	Thúy	10/05/1994	TP. Hà Nội	682	44.75	54.75	65	Không đạt
683	Nguyễn Vinh	Thúy	23/07/1965	TP. Hà Nội	683	41.75	53.75	62.5	Không đạt
684	Nguyễn Thị Như	Thùy	13/8/2000	Thanh Hóa	684	61.25	63.25	70	ĐẠT
685	Nguyễn Thị Phương	Thùy	05/11/1994	Nghệ An	685	51.5	52.25	62.5	ĐẠT
686	Hà Thị	Thùy	08/04/1994	TP. Hà Nội	686	52.5	70.75	55	ĐẠT
687	Đoàn Trọng	Thủy	20/7/2001	Quảng Ninh	687	51.25	57	62.5	ĐẠT
688	Lương Thị Thu	Thủy	20/04/2000	TP. Hà Nội	688	37.5	58.25	62.5	Không đạt
689	Vương Thanh	Thủy	01/06/1966	TP. Hà Nội	689	28.25	28.5	50	Không đạt
690	Lưu Thị Minh	Thủy	27/06/1997	TP. Hà Nội	690	50.25	66.25	67.5	ĐẠT
691	Phạm Vũ Thủy	Tiên	16/05/1999	TP. Hà Nội	691	51.75	43	62.5	Không đạt
692	Bùi Quang	Tiến	02/08/1981	TP. Hà Nội	692	55	50.5	42.5	Không đạt
693	Nguyễn Văn	Tiến	05/09/1965	TP. Hà Nội	693	35	42	50	Không đạt
694	Nguyễn Văn	Tiến	05/10/1968	TP. Hà Nội	694	11.5	14.25	42.5	Không đạt
695	Nguyễn Văn	Tiền	02/02/1993	TP. Hà Nội	695	55.5	36.75	42.5	Không đạt

ĐNB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
696	Nguyễn Duy	Tiếp	22/05/1999	TP. Hà Nội	696	52.5	53.5	50	ĐẠT
697	Trần Thị Thanh	Tình	22/7/1994	Hà Tĩnh	697	51.25	67.5	60	ĐẠT
698	Hoàng Thị	Toàn	26/3/2000	Nghệ An	698	43.125	69.75	60	Không đạt
699	Vũ Viết	Toàn	01/09/1998	TP. Hà Nội	699	34.875	57.5	80	Không đạt
700	Lê Thị Hồng	Tới	21/03/1993	TP. Hà Nội	700	44.25	66.25	70	Không đạt
701	Nguyễn Thị Hương	Trà	27/09/2000	TP. Hà Nội	701	57.5	79	62.5	ĐẠT
702	Nguyễn Thị Hương	Trà	06/11/1989	TP. Hà Nội	702	50.25	65	60	ĐẠT
703	Nguyễn Thị	Trang	01/8/1999	TP. Hải Phòng	703	57	58.75	50	ĐẠT
704	Hoàng Lam	Trang	28/02/1994	Nghệ An	704	57	69	60	ĐẠT
705	Trần Thị Thu	Trang	06/06/1999	TP. Hà Nội	705	53.75	62.5	65	ĐẠT
706	Nguyễn Thị Kiều	Trang	21/01/1993	TP. Hà Nội	706	60.25	72	50	ĐẠT
707	Phạm Thu	Trang	12/05/1999	TP. Hà Nội	707	57.25	68	50	ĐẠT
708	Vũ Thị Huyền	Trang	03/06/1995	TP. Hà Nội	708	40.5	74.75	80	Không đạt
709	Lương Thùy	Trang	28/06/1996	TP. Hà Nội	709	44.5	70.75	60	Không đạt
710	Lại Thị Huyền	Trang	19/06/1998	TP. Hà Nội	710				Hoãn thi
711	Nguyễn Thu	Trang	25/08/1999	TP. Hà Nội	711	59.5	63.5	62.5	ĐẠT
712	Phạm Kiều	Trang	17/09/1999	TP. Hà Nội	712	58.25	69.25	65	ĐẠT
713	Phạm Thị Hà	Trang	11/01/1999	TP. Hà Nội	713	69.75	76.75	67.5	ĐẠT
714	Ma Quỳnh	Trang	02/01/2000	TP. Hà Nội	714	32.5	57.5	50	Không đạt
715	Nguyễn Thị Minh	Trang	20/12/1991	TP. Hà Nội	715	40.25	60	57.5	Không đạt

ĐBmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
716	Phạm Thu	Trang	02/11/2000	TP. Hà Nội	716	45.25	54.75	50	Không đạt
717	Nguyễn Hoàng	Trang	20/02/1997	TP. Hà Nội	717	54.5	59	60	ĐẠT
718	Phạm Thị Huyền	Trang	10/10/1999	TP. Hà Nội	718	57	66.5	57.5	ĐẠT
719	Nguyễn Thu	Trang	17/09/1997	TP. Hà Nội	719	56.25	67.5	70	ĐẠT
720	Nguyễn Thị Hà	Trang	07/02/2000	TP. Hà Nội	720	52	54.5	62.5	ĐẠT
721	Nguyễn Thị Huyền	Trang	31/10/2000	TP. Hà Nội	721	50.25	51.75	57.5	ĐẠT
722	Hoàng Thu	Trang	29/08/1993	TP. Hà Nội	722	55	57.25	50	ĐẠT
723	Cần Linh	Trang	04/09/1998	TP. Hà Nội	723	53.25	63.5	52.5	ĐẠT
724	Nguyễn Thu	Trang	01/07/1997	TP. Hà Nội	724	52	45.5	57.5	Không đạt
725	Phùng Thị Huyền	Trang	26/06/1999	TP. Hà Nội	725	37.25	59.75	52.5	Không đạt
726	Đỗ Huyền	Trang	04/12/1997	TP. Hà Nội	726	51.25	57.75	52.5	ĐẠT
727	Lại Thị Hồng	Trang	07/10/1992	TP. Hà Nội	727				Hoãn thi
728	Nguyễn Thị Thu	Trang	19/04/1980	TP. Hà Nội	728	50.5	56.25	56	ĐẠT
729	Nguyễn Quỳnh	Trang	31/08/1996	TP. Hà Nội	729	53.5	65.5	57.5	ĐẠT
730	Diêm Thị Thu	Trang	28/06/1998	TP. Hà Nội	730	33.625	58	62.5	Không đạt
731	Nguyễn Thị Huyền	Trang	09/09/1996	Đà Nẵng	731	42	65	52.5	Không đạt
732	Ngô Văn	Trào	11/09/1983	TP. Hà Nội	732	53	55.75	52.5	ĐẠT
733	Phạm Minh	Trí	10/09/1999	TP. Hà Nội	733	51.25	67.25	62.5	ĐẠT
734	Phạm Thị	Trinh	02/07/1995	TP. Hà Nội	734	51.75	67.75	55	ĐẠT
735	Nguyễn Kiều	Trinh	05/04/2000	TP. Hà Nội	735	46	76	50	Không đạt



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
736	Dương Thị Việt	Trinh	03/10/1993	TP. Hà Nội	736				Hoãn thi
737	Nguyễn Thị Kiều	Trinh	28/06/2000	TP. Hà Nội	737	70.25	76.25	70	ĐẠT
738	Bùi Đức	Trọng	30/03/2000	TP. Hà Nội	738	53	69.25	60	ĐẠT
739	Đặng Việt	Trung	19/12/1999	Nghệ An	739	40	63.75	55	Không đạt
740	Đỗ Xuân	Trung	26/5/1982	Thanh Hóa	740	42.25	51.5	62.5	Không đạt
741	Nguyễn Thành	Trung	16/12/1992	TP. Hà Nội	741	67.75	58.25	60	ĐẠT
742	Ngô Quốc	Trung	17/12/1996	TP. Hà Nội	742	38	52.25	56	Không đạt
743	Quách Văn	Trung	07/12/1997	TP. Hà Nội	743	71.25	65.75	55	ĐẠT
744	Nguyễn Đức	Trung	01/02/1996	TP. Hà Nội	744	39.5	57.5	55	Không đạt
745	Nguyễn Quốc	Trường	06/05/1984	TP. Hà Nội	745	38.25	50	50	Không đạt
746	Nguyễn Việt	Trường	15/10/1995	TP. Hà Nội	746	58	64.5	50	ĐẠT
747	Nguyễn Xuân	Trường	25/08/1996	TP. Hà Nội	747	58.5	66.5	55	ĐẠT
748	Nguyễn Ngọc	Tú	24/09/1997	TP. Hà Nội	748	53.5	62.5	50	ĐẠT
749	Hà Anh	Tú	04/12/1984	TP. Hà Nội	749	31.75	33.75	50	Không đạt
750	Nguyễn Ngọc	Tú	02/04/1985	TP. Hà Nội	750	34.5	45	55	Không đạt
751	Dương Thanh	Tú	05/07/1999	TP. Hà Nội	751	42	59	50	Không đạt
752	Phạm Anh	Tuấn	22/10/1997	Quảng Trị	752	52.5	67	50	ĐẠT
753	Nguyễn Đình	Tuấn	04/10/1998	TP. Hà Nội	753	60.5	60.75	55	ĐẠT
754	Vũ Ngọc	Tuấn	04/06/1992	TP. Hà Nội	754	44	58	50	Không đạt
755	Bùi Anh	Tuấn	16/10/2000	TP. Hà Nội	755	64	76.5	50	ĐẠT

VIỆT
CỘNG HÒA

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
756	Nguyễn Minh	Tuấn	03/05/1995	TP. Hà Nội	756	46.25	44	50	Không đạt
757	Đỗ Mạnh	Tuấn	02/09/2000	TP. Hà Nội	757	41.25	43.5	50	Không đạt
758	Phạm Văn	Tuấn	30/08/1987	TP. Hà Nội	758	54.5	54	50	ĐẠT
759	Nguyễn Minh	Tuấn	05/10/2000	TP. Hà Nội	759	58.5	70	60	ĐẠT
760	Bùi Sơn	Tùng	07/01/2000	TP. Hà Nội	760	43.25	62.75	65	Không đạt
761	Đặng Văn	Tùng	08/12/1995	TP. Hà Nội	761	54.5	47.25	50	Không đạt
762	Lê Sơn	Tùng	08/05/1996	TP. Hà Nội	762				Hoãn thi
763	Lê Tiến	Tùng	27/06/1990	TP. Hà Nội	763	50	51	50	ĐẠT
764	Phạm Huy	Tùng	13/09/1997	TP. Hà Nội	764	45.25	57.25	50	Không đạt
765	Hán Quang	Tùng	04/09/2000	TP. Hà Nội	765	65	74.5	65	ĐẠT
766	Trần Thị	Tươi	05/09/1999	TP. Hà Nội	766	51	65.25	55	ĐẠT
767	Nguyễn Xuân	Tường	25/11/1999	TP. Hà Nội	767	64.75	66.75	65	ĐẠT
768	Nguyễn Trung	Tuyên	26/11/1998	TP. Hà Nội	768	38	60.25	50	Không đạt
769	Nguyễn Thị Kim	Tuyến	11/04/1985	TP. Hà Nội	769	51.75	58	55	ĐẠT
770	Nguyễn Văn	Tuyến	10/02/1972	TP. Hà Nội	770	51	67.25	50	ĐẠT
771	Nguyễn Thị Bạch	Tuyết	21/01/1992	Vĩnh Phúc	771				Hoãn thi
772	Hoàng Thị	Tuyết	10/02/1995	TP. Hà Nội	772	42.75	53.25	40	Không đạt
773	Đinh Thị	Uyên	06/01/1994	TP. Hà Nội	773	53.25	72.5	50	ĐẠT
774	Nguyễn Thị	Uyên	06/07/1994	TP. Hà Nội	774	51.25	57.75	40	Không đạt
775	Lê Vũ Thanh	Uyên	15/12/1990	TP. Hà Nội	775	40.75	47.5	42.5	Không đạt

ĐDmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
776	Trần Tú	Uyên	24/10/2000	TP. Hà Nội	776	53.75	60.25	57.5	ĐẠT
777	Nguyễn Hải	Vân	08/06/2000	Tuyên Quang	777	54.25	55	40	Không đạt
778	Dương Thị Ánh	Vân	11/10/1991	TP. Hà Nội	778	50.25	69	57.5	ĐẠT
779	Trần Thị Kiều	Vân	02/05/2000	TP. Hà Nội	779	55.25	64.5	52.5	ĐẠT
780	Bùi Thị Ánh	Vân	18/02/1995	TP. Hà Nội	780	51.5	57	50	ĐẠT
781	Giàng A	Vàng	21/10/1998	Điện Biên	781	29.25	42	52.5	Không đạt
782	Vũ Quốc	Việt	09/03/1999	TP. Hà Nội	782	42.25	70.75	62.5	Không đạt
783	Trần Đức	Việt	13/09/1997	TP. Hà Nội	783	40.25	38	40	Không đạt
784	Nguyễn Ngọc	Vinh	30/10/1990	Quảng Ninh	784	52.25	64.75	50	ĐẠT
785	Hoàng Văn	Vinh	12/11/1999	TP. Hà Nội	785	39.25	67.5	52.5	Không đạt
786	Phạm Tuấn	Vũ	22/8/1997	Quảng Ninh	786	42	54.5	52.5	Không đạt
787	Khương Phú	Vũ	01/08/1999	TP. Hà Nội	787	45	54.5	72.5	Không đạt
788	Phùng Hà	Vy	16/12/2000	TP. Hà Nội	788	66.25	64.25	50	ĐẠT
789	Nguyễn Thị	Xim	24/08/1999	TP. Hà Nội	789	51	66.75	50	ĐẠT
790	Nguyễn Thị	Xuân	10/12/1976	TP. Hà Nội	790	50.5	51.25	50	ĐẠT
791	Nguyễn Thị	Xuân	17/10/1999	TP. Hà Nội	791	66.25	70.25	52.5	ĐẠT

ĐD Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
792	Hồ Thanh	Xuân	07/07/1962	TP. Hà Nội	792	23.25			Không đạt (Bài Kỹ năng hành nghề luật sư 31 điểm. Thí sinh mang tài liệu cấm vào phòng thi, vi phạm điểm a khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 25% điểm bài Kỹ năng hành nghề luật sư)
793	Hoàng Ngọc	Xuân	01/03/1999	TP. Hà Nội	793	50.25	63.5	57.5	ĐẠT
794	Nguyễn Thị	Xuyên	12/10/1984	Bắc Ninh	794	52.75	63.25	57.5	ĐẠT
795	Phạm Hải	Yến	22/08/1993	TP. Hà Nội	795	43.5	65.75	50	Không đạt
796	Nguyễn Sơn	Hà	18/01/1990	TP. Hồ Chí Minh	796	58.75	54.75	50	ĐẠT